

Lược sử
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
(Toàn Không)

Lược sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Toàn Không)

Phần I: Từ Đản Sinh tới Thành Đạo

Đản sinh: Năm 623 trước Dương lịch, vào ngày trăng tròn tháng năm, tức là ngày rằm tháng tư Âm lịch, tại vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini) xứ Ấn Độ, nay thuộc nước Tích Lan (Nepal) ở gần chân núi Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya) cách thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu) khoảng 15 cây số. Hoàng hậu Ma Da (Mahā Māyā) của Vua Tịnh Phạn (Suddho dana) thuộc chủng tộc quý tộc Thích Ca (Sakya) họ Cù Đàm (Gotama) hạ sinh một Hoàng tử.

Sau khi sinh được bảy ngày Hoàng hậu băng hà sinh lên cõi trời Đâu Xuất. Vua Tịnh Phạn giao Hoàng tử cho em gái ruột của Hoàng hậu là Ma Ha Bà Xà Ba Đề (Mahā Pajāpati) là kế mẫu nuôi dưỡng chăm sóc.

Tin Hoàng tử chào đời được loan truyền trong nhân gian, thần dân vui mừng. Vua mời một số đạo sĩ đến để coi tướng, các đạo sĩ đều nói Hoàng tử có 32 tướng tốt, trên đời chưa thấy ai có. Nếu sau này làm vua sẽ là một Hoàng Đế anh minh, còn nếu xuất gia học đạo sẽ là Thánh, một vĩ nhân. Vì vậy Vua đặt tên là Sĩ Đạt Ta (Siddhartha) có nghĩa là toại nguyện. Vua cũng phong cho Sĩ Đạt Ta là sẽ nối ngôi vua sau này, nên gọi là Hoàng Thái tử Sĩ Đạt Ta.

Tuổi niên thiếu: Hoàng Thái tử mỗi năm mỗi lớn, diện mạo càng thêm khôi ngô tuấn tú, tài năng phát triển vượt bậc. Hoàng Thái tử có một sức khoẻ cường tráng, một trí óc thông minh xuất chúng, từ văn đến võ, các trai tráng trong hoàng tộc không ai sánh kịp. Học thầy nào cũng chỉ trong một thời gian ngắn là học hết quyền thuật chữ nghĩa của thầy. Mặc dù tài sức hơn người, nhưng Hoàng Thái tử không bao giờ tỏ ra kiêu ngạo khinh người, mà trái lại có một thái độ nhã nhặn, thương người, thương vật, vô tư bình đẳng. Nên Hoàng Thái tử được Vua thương yêu, quý mến, chiều chuộng; những người chung quanh mến trọng nể vì.

Lễ Hạ Điền: Một hôm, nhân ngày lễ Hạ Điền (lễ bắt đầu làm ruộng của nhà nông trong một năm) vào ngày đầu xuân, Hoàng Thái tử theo Vua cha ra đồng. Mọi người vui vẻ với buổi lễ trong cảnh gió xuân náo nức hoa lá tốt tươi, muôn chim hót vang trong cảnh êm đẹp thái bình. Trong khi mọi người mãi vui với buổi lễ như thế, Hoàng Thái tử ngồi một mình bắt chéo hai chân như người ngồi thiền dưới bóng cây. Hoàng Thái tử nghĩ rằng những cảnh đẹp, chứ thực ra không phải thế, như trâu bò khổ cực kéo cày, người nông dân phải làm việc cực khổ, chân lấm tay bùn để có cơm ăn áo mặc. Hoàng Thái tử suy nghĩ trầm tư như thế rồi vào định tâm.

Thành hôn: Hoàng Thái tử một ngày một lớn, các việc học hành tập luyện đều chu toàn đầy đủ. Thấm thoát Hoàng Thái tử đã 16 tuổi có dáng của một thanh niên khôi ngô tuấn tú. Vua Tịnh Phạn muốn con mình sẽ nối ngôi sau này nên ép Hoàng Thái tử thành hôn với Công chúa Da Du Đà La (Yasodha) thật là đẹp đẽ nét na chu toàn cùng tuổi. Vua cho lập cung điện bốn mùa thay đổi, chọn các mỹ nữ trẻ đẹp hầu hạ Hoàng Thái tử. Chung quanh cung điện là ao hồ, vườn cây

luôn tươi tốt xanh tươi, hoa lá rực rỡ như cảnh thần tiên. Đời sống vương giả thật là đầy đủ, cao lương mỹ vị, đàn ca múa hát, ngày đêm có người luân phiên châu chực hầu hạ, lên xe xuống ngựa trong hoàng thành rộng lớn.

Cuộc đời nhung lụa sung sướng với vợ đẹp hiền ngoan như thế đã trên mười năm, mọi người tưởng rằng Hoàng Thái tử sẽ tiếp tục sống mãi như thế tới ngày Vua cha truyền ngôi để trị vì đất nước. Rồi Công Chúa sinh con trai tên La Hầu La, Vua Tịnh Phạn càng thêm vui mừng, vì có thêm sự ràng buộc Hoàng Thái tử hơn nữa. Mặc dù sống đời sung sướng, vợ đẹp, con ngoan, Hoàng Thái tử vẫn thấy trong lòng nặng trĩu nỗi băn khoăn thắc mắc đời sống thật sự bên ngoài hoàng thành.

Nhận rõ cảnh khổ: Một hôm, Hoàng Thái tử xin Vua cha cho người hướng dẫn đi dạo ra ngoài cửa thành ngắm cảnh. Ra đến cửa Đông, Ngài thấy một ông già đầu bạc trắng, lưng còng, răng rụng, lần bước đi một cách khó khăn. Đến cửa Nam, Ngài thấy một người nằm co quắp trên cỏ đang kêu la đau đớn, hỏi thăm được biết là người này bị bệnh. Đến cửa Tây, Ngài thấy một người

chết nằm bên đường. Thấy ba cảnh tang thương ấy, Hoàng Thái tử nhận rõ bộ mặt thật của cuộc đời là khô, những cảnh xa hoa trong hoàng cung chỉ là giả dối. Ngài muốn tìm cách giải quyết làm sao để cứu chúng sanh khỏi khổ đau, bệnh, chết, nhưng Ngài chưa biết phải làm gì, nên trong lòng Ngài nặng nề hơn.

Mấy ngày sau, Hoàng Thái tử lại xin đi dạo chơi lần nữa, lần này ra cửa Bắc, Ngài thấy một người ngồi dưới gốc cây có dáng mạo nghiêm trang, thản nhiên không để ý các người qua lại. Thấy vậy, Ngài thấy có một sự cảm mến với vị ấy, và hé nảy sinh con đường cứu bệnh khổ già chết trong tâm tư. Ngài liền trở về cung thưa với Vua cha xin xuất gia học đạo, nhưng bị từ khước. Hoàng Thái tử trình Vua bốn sự việc nếu Vua giải quyết được thì Ngài sẽ bỏ việc học đạo, đó là:

- 1- Làm sao trẻ mãi không già,
- 2- Làm sao khỏe mãi không bệnh,
- 3- Làm sao sống mãi không chết,
- 4- Làm sao mọi người hết khổ.

Vua nghe Ngài hỏi như thế thì buồn rầu không giải quyết được, và nói: “Những việc đó là thường ở đời, đương nhiên là phải như thế, không có cách nào giải quyết được, đành chịu mà thôi”.

Xuất gia tìm đạo: Lúc này, Vua lại tìm đủ cách để giữ chân Hoàng Thái tử, nhưng từ khi thấy bốn cảnh ở bốn cửa thành, Ngài đã tìm ra được giải đáp: “Ở đời là khổ, tất cả chỉ là tạm bợ, ngay cả cái thân ta mai này cũng sẽ vào cát bụi. Ta phải tìm chân lý để cứu mình và cứu tất cả chúng sinh”. Ngài đã nhất quyết trong lòng con đường tìm chân lý giải thoát. Cung vàng điện ngọc, địa vị giàu sang, vợ đẹp con ngoan v.v.... không thể sánh với sự giải thoát to lớn và cứu độ chúng sanh khỏi đau khổ.

Trong một đêm khuya, mọi người đang trong giấc ngủ say sưa, Hoàng Thái tử Sĩ Đạt Ta nhìn vợ con đang an giấc, rồi cùng với người giữ ngựa lặng lẽ rời khỏi hoàng thành trong đêm tối, lúc đó Ngài 29 tuổi, tuổi tráng niên cường lực, dứt bỏ hết để ra đi tìm đạo với hai bàn tay trắng, để sống một cuộc đời chưa biết sẽ ra sao.

Sáng hôm sau, khi đã vượt qua sông Anomã (Neranjara), Ngài dừng chân trên bãi cát, tự cạo râu tóc và trao áo mao (mũ) cho người giữ ngựa đem trở về trình Vua. Ngài khoác vào mình tấm vải vàng cam làm áo, tự nguyện sống đời tu sĩ, và chấp nhận mọi sự thiếu thốn vật chất. Từ người sống trong nhung lụa giàu sang quyền quý, bỗng nhiên trở thành người đi lang thang trong nóng nực, lạnh lẽo, như người bất định trong sương gió. Đầu đội trời, chân đạp đất, không giày dép mũ nón, chỉ một mảnh vải che thân, không nhà không cửa, đạo sĩ Cù Đàm lấy bóng cây hang đá là nhà để tránh nắng che mưa, mang bát đi khất thực mà sống v.v...

Tìm đến học đạo với một đạo sĩ, học hết những gì đạo sĩ ấy có vẫn không đạt được gì cả, đạo sĩ Cù Đàm rời vị ấy tìm đến một vị thứ hai, học hết và cũng chứng quả vị mà vị thứ hai được, nhưng chưa phải là chân lý. Vị thứ hai mời ở lại cộng tác dạy đám đệ tử, nhưng Ngài từ chối và rời vị thứ hai, tìm đến vị thứ ba, học và chứng những gì vị thầy chứng. Vị thầy thứ ba nhường cho đạo sĩ Cù Đàm làm đạo sư hướng dẫn các đạo sĩ ở đó,

nhưng sự chứng không giải quyết được những điều mà Ngài mong muốn, do đó Ngài lại ra đi.

Tu khổ hạnh: Bảy giờ, đạo sĩ Cù Đàm nghĩ rằng: “Ta đã đi tìm hết các nơi, không có một ai đủ khả năng dẫn dắt ta thành tựu mục tiêu mà ta mong muốn, vì chưa ai ra khỏi sự vô minh”. Ngài bèn đi đến vùng ngoại thành Vương xá tự tu tập một mình, lúc ấy có đạo sĩ Kiều Trần Như là đạo sĩ trẻ nhất trong số đạo sĩ được Vua Tịnh Phạn mời xưa kia khi mới sinh Hoàng tử Sĩ Đạt Ta, ông nghe tin Hoàng Thái tử đã xuất gia học đạo, nên dẫn bốn người đồng tu tìm đến gặp Ngài để cùng tu.

Thời bảy giờ, người ta có quan niệm “Chỉ có tu khổ hạnh mới giải thoát được”, nên ông Kiều Trần Như đã thuyết phục Ngài nhập chung với năm người cùng tu khổ hạnh. Do đó đạo sĩ Cù Đàm đã khép mình để cùng tu trong thời gian dài trên năm năm khổ hạnh. Từ một thân hình cường tráng khỏe mạnh dần dần cho đến một thân hình chỉ còn da bọc xương. Dùng vô số phương tiện của khổ hạnh để tu, Ngài chỉ ăn rau cỏ để thiền, nhịn thở để thiền, chỉ ăn một vài hạt đậu và một ít nước mỗi ngày để thiền v.v... Thân hình đạo sĩ

Cù Đàm trở nên gầy còm đến nỗi xương bàn tọa ngồi như móng con lừa, xương sống như râu chuối hột, lưng còng xuống, xương sườn tựa như sườn nhà bị đổ, hai mắt như sao dưới đáy giếng sâu thẳm. Khi sờ da bụng thì đụng xương sống, đi lại té tới ngã lui, Ngài cứ phải đập nhẹ nhẹ vào thân làm cho tỉnh táo, thì lông từ da rơi xuống lá tả. Nước da trước kia hồng hào tươi mát, lúc đó chỉ còn thấy là màu sạm đen như da người chết!

Tu Trung đạo: Mặc dù khổ hành đến cùng cực như thế, mặc dù không ai tinh tấn bằng đạo sĩ Cù Đàm, các đạo sĩ vẫn cho là cần phải tiếp tục khổ hạnh để đạt chân lý. Thấy rõ ràng sau khi trải qua thời gian dài khổ hạnh như thế, cái chết đã gần kề, đạo quả chân lý chẳng thấy đâu, trí thức suy giảm, tinh thần mệt mỏi, Ngài quyết định dứt khoát từ bỏ lối tu khổ hạnh. Vì cần có một thân hình khỏe mạnh, một trí óc sáng suốt để suy gẫm đạt chân lý, nên Ngài bắt đầu dùng vật thực thô sơ trở lại.

Năm vị đạo sĩ đồng tu thấy thế liền chê trách “đạo sĩ Cù Đàm không đủ kiên nhẫn”, liền bỏ đi. Không vì thế mà thôi chí ngã lòng, một mình Ngài trong chốn rừng sâu tu tập. Đi đến dưới gốc

cây Bồ Đề lấy cỏ làm nệm ngồi thiền định, Ngài thề nguyện rằng “nếu không đạt chân lý dù thịt nát xương tan ta cũng không rời khỏi chỗ này”. Ngài đã liên tiếp trải qua nhiều gian nan thử thách về nội tâm tham, sân, si, mạn, nghi v.v... Rồi sau lại phải chiến đấu với ngoại cảnh Thiên ma dùng đủ mọi tà pháp hòng cản trở Ngài việc thiền định. Rút cục, Ngài chiến thắng cả nội tâm lẫn ngoại cảnh, tâm trí được yên ổn trong thiền định.

Thành Đạo: Trong đêm thứ 49, vào khoảng 10 giờ lúc canh hai, Ngài chứng “Túc mạng minh”, thấy rõ tất cả các đời quá khứ một đời, hai đời, ba đời, mười đời, trăm đời, nghìn đời. Sinh chỗ này, tên là gì, cuộc sống ra sao, chết sinh vào đâu v.v..., tất cả đều biết hết. Tiếp tục thiền định, tới khoảng nửa đêm lúc canh ba, Ngài chứng “Thiên nhãn minh”, thấy được tất cả bản thể vũ trụ, biết cấu tạo thế giới vũ trụ thành trụ hoại diệt như thế nào, đều biết hết thấy. Vẫn kiên cố hành thiền tam muội, đến khoảng 2 giờ sáng lúc canh tư, Ngài chứng “Lậu tận minh”, vô lậu, sạch hết trần cấu, biết rõ Khổ, nguồn gốc của đau khổ, cách trừ đau khổ, và con đường đạo quả viên mãn.

Ngài tự biết: “Ta đã giải thoát, không còn tái sinh nữa, tu hành viên mãn, việc làm đã xong, không còn trở lại trạng thái khi xưa nữa”. Ngài từ từ mở mắt to ra chợt thấy sao Mai lấp lánh, hốt nhiên Toàn Ngộ, thấu triệt cùng khắp chân lý vũ trụ, thần thông quảng đại, Ngài đạt Đạo Vô Thượng, thành bậc “Chính Đẳng Chính Giác” nên được gọi là bậc Toàn Giác, Như Lai, hiệu Phật Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật có đủ sáu Đại: Lúc này, đúng 35 tuổi, sau 6 năm chịu đựng biết bao gian khổ thử thách, Ngài đã chiến thắng oai hùng vẻ vang. Những vị anh hùng trong nhân loại, đã có ai chiến thắng được nội tâm mình? Có ai chiến thắng được lòng dục vọng của chính mình? Cho nên, chiến thắng người đã khó, mà thắng mình lại càng khó hơn, Ngài xứng đáng là bậc Đại Hùng, Đại Lực.

Không vì mình, bỏ hết tất cả, mà vì chúng sanh, vì tình thương nhân loại, muốn cho chúng sanh thoát khổ được vui, nên đã đi tìm chân lý, Ngài xứng với danh hiệu Đại Từ Đại Bi.

Bỏ hết để dấn thân vào cảnh cùng cực khổ sở, nhưng không thấy khổ, chẳng hề hối tiếc muốn

quay lại đời sống vương giả, Ngài xứng với danh hiệu Đại hỷ, Đại Xả.

Các điều Phật dạy cần ghi nhớ: Như hoa sen thơm, từ bùn dơ lên không nhiễm mùi bùn, không bao giờ tự gọi hay cho người khác gọi Ngài là “Đấng Cứu Thế”. Ngài kêu gọi mọi người tự giải thoát lấy mình, vì mỗi người đều có trong sạch và bùn nhơ, nếu diệt hết bùn dơ rồi thì chỉ còn trong sạch, tức là giải thoát vậy. Ngài chỉ mọi người “hãy tự thấp đuốc lên mà đi, hãy tự nương tựa nơi chính mình, đừng nương tựa vào một nơi (mơ hồ) nào khác”.

Là người phủ nhận Thần linh, nhưng không có ai có đặc tính Thần linh hơn Ngài. Biết bao nhiêu sự việc xảy ra từ khi thành đạo tới lúc nhập Niết Bàn đã chứng tỏ Thần linh của Ngài thật quảng đại, tuyệt vời, không thể nghĩ bàn, nhưng chẳng bao giờ Ngài tự xưng là Thần linh.

Thay vì tự đặt mình vào Thần linh vạn năng để cho Trời Người khép nép sợ sệt, Ngài đã chứng tỏ cho tất cả Trời Người đều có thể đạt quả tối thượng bằng sự cố gắng của mình.

Ngài chống đối sự phân chia giai cấp vì sẽ làm cản trở bước tiến của loài người, và chủ trương bình đẳng, chê bai chế độ nô lệ, lên án phong tục cổ hủ, giết súc vật cúng Thần linh, Ngài chủ trương cứu giúp tất cả chúng sinh.

Ngài khuyên không nên tin mù quáng, dù đó là do niềm tin của cha ông truyền lại, dù đó là do phong tục, sách vở, dù đó là lời của đại sư nói, mà phải suy xét thực hư, nghiên cứu, suy niệm bởi chính mình.

Mỗi lời dạy của đức Phật là một bài học vô cùng quý giá, chúng ta nên học và hành, những ai trên thế giới này không biết đến những lời dạy của Ngài, thật là thiệt thòi đáng thương thay.

Phần II: Từ Hành Đạo đến nhập Niết Bàn

Đức Phật hành Đạo: Sau khi thành Đạo, đức Phật quán khắp Vũ trụ, Ngài thấy có vô lượng thế giới, quán chúng sinh ngài biết mỗi chúng sanh đều có Phật tính (tánh). Vì chúng sinh ngụp lặn trong si mê tối tăm nên phải trầm luân trong biển sinh tử luân hồi không có ngày ra khỏi. Ngài quán và biết rằng con người hiểu được giáo lý

nếu Ngài nói ra, và có người kham nhận được sự tu hành. Do đó, đức Phật quyết định sẽ giáo hóa chúng sinh cho dù có khó khăn như thế nào đi nữa, Ngài cũng phải làm nhiệm vụ của bậc Phật như tất cả Phật trong Vũ trụ đã làm, đang làm và sẽ làm để dẫn dắt chúng sanh ra khỏi khổ đau và được giải thoát. Sự hoằng pháp của đức Phật trên ba nguyên tắc:

I)- Hành Đạo theo thứ lớp:

Bắt đầu đức Phật nghĩ đến việc độ cho các bậc thiện tri thức là những người không còn nhiều trần cấu. Nghĩ đến đạo sĩ Alamara Kalama là vị đạo sư mà lần đầu tiên Ngài tìm đến tham học. Ngài dùng tuệ nhãn được biết vị này mới từ trần bảy ngày. Đức Phật lại nghĩ đến Uddaka Ramaputta là vị đạo sư thứ ba, dùng mắt Phật nhìn, Ngài thấy vị này cũng vừa mới qua đời mới có một ngày!

1- Ba tháng đầu: Đức Phật nghĩ đến năm vị đồng tu khổ hạnh trước kia, Ngài bèn đi đến vườn Lộc Uyển xứ Benares gặp năm vị này là Kiều trần Như (Kondana), Bạc Đề (Bhaddiya),

Thập Lực (Vappa), Ma ha Nam (Mahānāma), và Ác Bê (Assaji).

Lúc đầu, tất cả năm vị thấy đức Phật đến đều tỏ ra không ưa, nghi ngờ và chỉ trích lối sống của Ngài. Đức Phật phải giải thích đến lần thứ ba rằng: ‘Không có vấn đề sống xa hoa trở về đời sống lợi dưỡng, Ta chỉ làm sao cho thân thể đủ sức chịu đựng để hành thiền kiên cố mà thôi. Đó là con đường trung đạo cần phải theo, và bây giờ Ta đã thành Đạo, đạt quả vô sinh bất diệt, nếu người nào hành đúng như lời Như Lai dạy cũng sẽ chứng ngộ. Hơn nữa, nếu Như Lai không biết các ông ở đâu, làm sao Như Lai tìm đến đây được? Và lại, Ta chẳng bao giờ nói những lời này với các ông trước đây, như vậy các ông đủ hiểu rồi’. Bây giờ năm vị mới tin, bỏ lối tu khổ hạnh và nghe Giáo pháp của Ngài.

Bài giảng đầu tiên là **“Bốn Diệu đế”**, do “Sinh lão bệnh tử” nên khổ, muốn khỏi khổ phải tìm nguyên nhân của khổ là do “Tham, sân, si ...”, và phải diệt khổ bằng “Tám Chính đạo” là “Chính Kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính mệnh, Chính nghiệp, Chính tinh tấn, Chính niệm, và Chính định”. Cả năm vị học và hành trì dần đều

đắc quả Thánh, nhưng vị đắc quả A La Hán (Ariya có nghĩa là cao quý) đầu tiên là Ngài Kiều Trần Như.

Thời ấy, tại Ấn Độ, ngoài quan điểm sống theo lối khổ hạnh để giác ngộ, còn có quan niệm cho rằng con người chết là hết, linh hồn và thân xác tan biến, tất cả chẳng còn gì. Hãy ăn uống tận hưởng mọi lạc thú ở đời, không cần biết đến đạo đức, khoái lạc là thực tế, không cần phải kiểm soát dục vọng. Không có luân hồi, không có tái sinh, không có quả báo thiện ác, tất cả chỉ là bản năng tự nhiên mạnh được yếu thua v.v... Do đó, đức Phật đã phải đối phó với các quan điểm sai lầm ấy.

Sau khi có năm đệ tử, đức Phật giáo hóa 55 Bà la môn mà ông Da xá (Yasa) là người dẫn đầu. Số người này cùng với năm vị đầu tiên hợp lại là 60 vị học về Bốn Diệu đế và Tám Chính đạo. Cha mẹ và vợ của ông Da Xá là Phật tử tại gia đầu tiên của đức Phật. Sau ba tháng 60 vị đệ tử Phật đầu tiên này đã hành trì vững chắc đều đắc A la Hán và giữ giới luật đầy đủ, đức Phật thọ ký và cho các vị ấy đi hành đạo các nơi.

2- Thu nhận hàng loạt đệ tử: Còn Ngài đi xuống phía Nam đến xứ Ưu Đầu Tuần La thu phục Rong phun lửa dữ, giáo hóa người đứng đầu Đạo thờ Thần lửa là ông Ma Ha Ca Diếp (Uruvelā Kassapa), vị này đem 500 đệ tử cùng xin xuất gia theo đức Phật tu hành. Vị này có hai người em đều ở mỗi người một nơi, một người tên Nadi Ca Diếp (Nadī Kassapa) có 300 đệ tử, và Gaya Ca Diếp (Gayā Kassapa) có 200 đệ tử. Cả hai người này cũng thờ Thần lửa, khi thấy người anh đã theo đức Phật tu hành, hai người này cũng cùng với đệ tử của họ đến theo Ngài tu hành.

Ngài giảng cho 1000 đệ tử này về: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nằm trong lửa. Lửa từ tham ái, sân hận, si mê, sinh già bệnh chết, buồn phiền, đau khổ, tuyệt vọng. Hãy quán nhàm chán hình sắc, chán âm thanh, chán hương, vị, xúc, chán luyến ái. Do sự nhàm chán dứt khoát ấy, được giải thoát. Tất cả hành trì dũng mãnh nên đều chứng quả Thánh.

3- Thiết lập Tăng đoàn: Sau khi thu nạp hơn 1000 đệ tử, đức Phật đến nước Ma Kiệt để thực hiện việc hứa với Vua Tần Bà Xa La là “Khi đắc

Đạo sẽ trở lại”. Khi Vua biết Ngài đã đắc Đạo rồi thì mừng rỡ vô cùng và cho xây Đạo tràng Trúc Lâm, mời Ngài và Đại chúng ở lại hành Đạo. Có chỗ trú nhất định, đức Phật lập Tăng đoàn từ đây.

Lúc ấy, Xá Lợi Phất (Upatissa) và Mục Kiền Liên (Kolita) cư ngụ gần thành Vương Xá (Rājagaha), là bạn với nhau, có chí học đạo, đã tìm đến nhiều thầy, và học hết chữ thầy rồi cũng chưa thỏa mãn. Một hôm, Xá Lợi Phất thấy một Sa Môn đang đi khát thực trong thành Vương Xá với oai nghi của bậc Thánh nhân khác thường, nên để ý và đến hỏi. Vị này cho biết tên là Ác Bệ (Assaji) và qua câu chuyện, Xá Lợi Phất được Tôn giả Ác Bệ cho biết giáo pháp vắn tắt đã học là “Tất cả ở đời đều do một nhân, Như Lai chỉ rõ nhân ấy và cách diệt, đó là giáo huấn của vị Đại Sa Môn”. Nghe những lời ấy, Xá Lợi Phất thấy trí tuệ bừng sáng, nên hỏi tiếp và được biết vị Đại Sa Môn đang ở rừng Trúc.

Xá Lợi Phất liền đến tìm Mục Kiền Liên nói lại cơ duyên của mình và nói lại những lời Tôn giả Ác Bệ đã nói, Mục Kiền Liên nghe rồi cũng tỏ sáng vô cùng. Hai người hân hoan đem theo một số bạn đến Trúc Lâm xin xuất gia học đạo, đều

được đức Phật thu nhận, và chỉ trong ít ngày cả hai vị đều đắc A La Hán, được đức Phật ấn khả cho hai vị Tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là thượng thủ bậc nhất.

4- Trở về thăm quê hương: Lúc ấy vua Tịnh Phạn (Suddhodana) nghe tin Ngài đã thành Phật, liền sai sứ giả đi mời Ngài về thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavathu), nhưng chín lần cử chín sứ giả đi mà không có người nào trở lại, vì các vị này đến được đức Phật thuyết pháp nghe rồi ở lại luôn xin xuất gia học Đạo. Tới vị thứ mười tên Tu Đà Di (Kāḷudāyī), vị này cũng ở lại học đạo, nhưng vẫn nhớ lời Vua, nên thỉnh Phật về thăm Vua đã già yếu. Dọc đường trở về nơi sinh thành trong hai tháng, gặp người nào đức Phật cũng giáo hóa độ cho hết thấy. Khi về tới thành Ca Tỳ La Vệ, đức Phật chỉ ở lại có bảy ngày, nhưng đã giáo hóa tất cả hoàng gia. Tại đây lúc đầu vì có sự nghi ngờ của các bậc cao niên, nên Ngài đã dùng thần thông bay ngồi trên không, làm lửa và nước từ toàn thân phát ra. Sau đó có nhiều vị trẻ trong hoàng gia theo Ngài xuất gia tu đạo, như Nan Đà, A Nan Đà, A La Luật, La Hầu La là con ruột của Ngài lúc ấy mới bảy tuổi. v.v...

Sau đó đức Phật gặp Trưởng giả Cấp Cô Độc là người giàu có bậc nhất tại nước Xá Vệ phát tâm rộng lớn xây cất Đạo tràng Kỳ Hoàn ở phía Bắc Ấn Độ để cúng dàng Ngài và đại chúng Tăng.

Không bao lâu sau, đức Phật biết Vua cha bệnh sắp qua đời liền về thăm, thấy Vua buồn rầu, Ngài nói về lý “vô thường, khổ, không, vô ngã”. Nghe xong, gương mặt vui tươi, Vua cất tiếng niệm Phật rồi băng hà nhẹ nhàng. Sau khi Vua Băng hà, Hoàng hậu Ma ha Bà Xà Ba Đề (Mahā Pajāpāī) có con trai là Nan Đà (Nanda) đã xuất gia, và con gái tên Nan Đề (Nandā) (về sau cũng xuất gia), xin xuất gia lấy tên là Đại ái Đạo. Công chúa Da Du Đà La là vợ của Thái tử Sĩ Đạt Ta cũng xin xuất gia. Bà Đại Ái Đạo nhờ Tôn giả A Nan xin giùm nên đức Phật chấp nhận cho bà được xuất gia và thành lập Ni đoàn với điều kiện phải tuân thủ những giới luật do đức Phật đặt ra.

II)- Tùy phương tiện:

Trong suốt đời đức Phật hành đạo, không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió, có những lúc Ngài phải đương đầu với những khó khăn chống đối, sự chống đối này thường là do những đạo sư

của những ngoại đạo, tà đạo mê tín, và ngay cả những người muốn tranh giành ảnh hưởng với Ngài, nhưng tất cả đều được Ngài giải quyết êm xuôi.

1- Đối phó với khó khăn: Như có lần bị Bà la môn chửi bới thậm tệ, Ngài làm thỉnh không trả lời, chửi bới một lúc thật lâu không thấy đức Phật phản ứng gì cả, người ấy hỏi: “Sao ông bị chửi như thế mà không trả lời?”, Ngài hỏi lại để đáp: “Nếu ông đem tặng quà cho người khác mà người đó không nhận thì quà ấy thuộc về ai?”. Người ấy trả lời: “Quà ấy thuộc về tôi”. Ngài bảo: “Lời ông chửi từ nãy đến giờ tôi không nghe, không nhận, trả lại cho ông”, lúc đó người ấy mới thôi chửi. Cũng có trường hợp tương tự như thế, nhưng đức Phật trả lời cách khác là: “Những lời chửi rửa cũng như người nhổ nước bọt từ miệng phun bắn ra ngược chiều gió, chỉ làm dơ mặt người nhổ mà thôi”.

Có lần, con gái của ngoại đạo mang cái bụng to tướng đến la lối trước mọi người rằng “Cái bào thai trong bụng mà tác giả là Sa Môn Cù Đàm”, và đòi phải giải quyết ổn thỏa việc này. Đức Phật chỉ làm thỉnh, miệng mỉm cười. Rồi Ngài dùng

thần thông làm rớt cái bụng giả của cô gái ra, mọi người cười ồ, cô gái thấy thế thì xấu hổ cúi đầu đi mất, không dám nhìn lại.

Trong hạ thứ 20, đức Phật gặp Angulimala là người đã chặt 999 ngón tay của 999 người, Ngài dùng thần thông khiến kẻ ác không thể đuổi bắt Ngài được đến kiệt sức mà phải thốt lên: “Sa Môn, hãy dừng lại”. Ngài đáp: “Ta đã dừng từ lâu, còn ông chưa dừng bước”. Angulimala nói: “Tôi đã dừng rồi, còn Sa Môn còn đi, tại sao ông lại nói rằng tôi không dừng, còn ông đã dừng? Tại sao ông nói thế?” Ngài đáp: “Như lai đã dừng luôn và mãi mãi, Như Lai đã dứt bỏ không còn hành hung một sinh vật nào, còn ông tiếp tục sát hại đồng loại với bàn tay đầm máu, vì vậy Như Lai đã dừng và ông chưa dừng”. Nghe đến đó, Angulimala quăng bỏ hết vũ khí, đi đến gần đức Phật xin Ngài chấp thuận cho được theo học đạo, và đã được Ngài chấp thuận. Về sau Angulimala tinh tấn hành trì và đắc quả A La Hán.

2- Chấn chỉnh Tăng đoàn: Ngay cả trong Tăng đoàn, cũng có nhiều vấn đề, như lúc đầu Tăng chúng ăn uống không có khuôn khổ chừng mực, ăn sáng, ăn trưa, ăn chiều, ăn tối, ăn mặn đủ cả.

Đức Phật căn cứ vào những sự phiền hà và sự cần thiết cho việc tu hành mà dần dần Ngài lập ra giới cấm càng ngày càng đầy đủ chặt chẽ hơn như chỉ ăn chay mỗi ngày một bữa trước buổi trưa.

Một việc xảy ra do Đề Bà Đạt Đa là em con chú và là em vợ của Thái tử Sĩ Đạt Ta, vì muốn giành quyền đứng đầu Tăng đoàn mà đã làm nhiều việc không hay đối với đức Phật, như lăn đá trên sườn núi, dùng voi say, hay bôi thuốc độc vào móng tay để hại Ngài, nhưng đều thất bại, để đến nỗi phải chết và đọa vào Địa ngục.

Đối với việc tu hành của tu sĩ, đức Phật đã tùy trường hợp mà giải quyết, chứ không nhất thiết phải theo một đường lối nhất định cho mọi người. Đối với người thông minh hay đần độn, Ngài đều có những cách khác nhau để hướng dẫn. Như Tôn giả Chu Lợi Bàn Dặc Ca đần độn tụng một bài kệ bốn câu trong ba tháng không thuộc, khi sai đầu, khi quên đuôi, đức Phật thấy thế ban cho cách “đếm hơi thở ra vào lần đầu đếm một, hơi thở ra vào lần thứ hai đếm hai, cứ thế đếm đến mười, rồi lại đếm từ một đếm mười như thế mãi mãi”. Sau đó ít lâu Tôn giả thấy tâm

thanh tịnh không một gợn sóng, v.v..., được Phật chứng cho đạt bậc Thánh.

Tôn giả Đà La Nan Đà thường hay loạn động vì nghĩ đến tham dục, đức Phật dạy quán tưởng trắng trên đầu chót mũi. Tôn giả La Vân hay buồn phiền lo nghĩ, được đức Phật dạy quán biết hơi thở ra dài biết hơi thở ra dài, hơi thở vào dài biết hơi thở vào dài, hơi thở ra ngắn hay lạnh, hay nóng, đều biết hơi thở ra ngắn hay lạnh, hay nóng v.v... Cả hai Tôn giả chỉ trong thời gian ngắn là đắc quả A La Hán.

III)- Theo tinh thần bình đẳng:

Tinh thần bình đẳng là một điểm son trong giáo lý cũng như thực hành của đức Phật. Trong Tăng đoàn có đủ các thành phần trong xã hội, từ người thuộc giai cấp cao nhất như hàng hoàng gia quyền bính, Ba la môn quý tộc, đến hàng dân giả nghèo túng thấp nhất đều có mặt.

Các thời nói Kinh:

Sự nói Kinh được các Phật tử sau này chia ra làm năm thời như sau:

1/- Thời thứ nhất: Đức Phật nói Kinh Hoa Nghiêm, khi mới thành đạo, Ngài nói Kinh này để vạch chân tánh, chỉ rõ chỗ cao siêu nhiệm mầu của Đạo Phật

2/- Thời thứ hai: Đức Phật nói Kinh A Hàm, thời kỳ này dài 12 năm đầu để dạy về tự tu, tự độ cho mình.

3/- Thời thứ ba: Đức Phật dạy Kinh Phương Đẳng, thời này dài 8 năm kế, nói đã tự độ rồi, còn phải độ tha, tức là độ cho người, trình độ các đệ tử cao hơn một bậc.

4/- Thời thứ tư: Đức Phật nói Kinh Bát Nhã, thời này kéo dài 17 năm, tới thời này, trình độ dạy giáo thuyết cao hơn nữa, tiến tới giáo thuyết chân không, vũ trụ, thật tướng, vô tướng của các pháp.

5/- Thời thứ năm: Đức Phật nói Kinh Pháp Hoa, Niết Bàn, thời này dài 8 năm, khi này các đệ tử Phật đã thuần thục, có thể gánh vác việc đạo, nên Ngài giảng việc thị hiện vì bản nguyện “Khai thị chúng sinh nhập tri kiến Phật”. Ngài thụ ký cho 1250 đệ tử sẽ thành Phật tùy căn cơ mỗi người

mà thọ ký mau hay lâu, và việc thuyết pháp độ sinh của Đức Phật đã đầy đủ viên mãn.

Hành Đạo hàng ngày:

Chương trình mỗi ngày của đức Phật thật khít khao không có kẽ hở.

- Từ 5 giờ sáng ra khỏi phòng thất, làm vệ sinh tắm rửa, xong quán sát xem có ai (kể cả các đệ tử ở khắp các nơi) cần độ trong nhân gian thì Ngài dùng thần thông đến liền. Nếu không có, Ngài đi kinh hành, rồi ngồi quán sát nhân gian.
- Tới 9 giờ sáng thuyết pháp cho chúng Tăng,
- từ 10 hoặc 11 giờ đi khát thực, đi thụ trai nếu có người thỉnh. Sau khi thọ trai về, Ngài nằm nghiêng bên phải định thần một lúc.
- Tới 1 giờ chiều, Ngài nhập Đại Bi Định quán sát thế gian.
- Từ 2 hoặc 3 giờ chiều thuyết pháp cho thiện nam tín nữ, Ngài dùng Phật nhãn để nhìn vào tâm tính mỗi người mà tùy căn cơ hóa độ.
- Từ 7 giờ tối giải thích thắc mắc, cho đệ tử đề tài thiền.

- Tới 9 giờ tối, Ngài ngồi quán sát thế gian, có khi đi kinh hành xong ngồi nhập Đại Định.
- Từ 11 giờ đêm đến 4 giờ sáng, Ngài nhập Đại Định, hoặc rải tâm Từ khắp chúng sinh. Nhiều đêm các vị Trời từ các tầng Trời thường hay đến chiêm bái và học giáo lý của đức Phật. Tất cả các buổi tham bái ấy đều xảy ra vào từ nửa đêm đến khoảng bốn giờ sáng. Như có lần Vua Trời Đạo Lợi, cũng gọi là Đế Thiên Thích, mà người đời gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế đến tham bái đức Phật trong lúc Ngài đang nhập Định lửa tam muội trong động Nhẫn Đà Bà La khiến cả vùng núi Tỳ Đà đỏ rực một màu lửa. Như vậy về đêm Ngài thường nhập Đại Định và quán sát thế gian, vũ trụ, hoặc tiếp dạy các vị Trời.
- Từ 4 giờ sáng Ngài nằm nghiêng bên phải định thần đến 5 giờ sáng.

Mỗi năm đức Phật đi hành đạo giáo hóa suốt chín tháng không mưa, còn ba tháng mưa, Ngài an cư tại một đạo tràng trong nước Ấn Độ, gọi là “An cư kiết hạ”.

Suốt 45 năm, dấu chân đức Phật và các đệ tử của Ngài khắp xứ Ấn Độ, ở đâu Ngài và đệ tử cũng được đón nhận chào mừng, từ hàng vua quan đến dân giả, từ người già cả đến các trai trẻ, từ nam tới nữ, từ người giàu đến kẻ nghèo, đều tấm gôi trong ánh sáng trí tuệ và gió mát từ bi do Ngài ban rải khắp cùng. Nơi nào có mặt Ngài và đệ tử Ngài, là nơi đó tà giáo, ngoại đạo lui xa, tan biến như bóng tối, sương mai trước ánh mặt trời hiện.

Đức Phật nhập Niết Bàn:

1/- Đức Phật tuyên bố nhập Niết Bàn trước ba tháng: Việc độ chúng sanh đã viên mãn, Ngài chứng tỏ cho mọi người “Xác thân vô thường”, vì xác thân do bốn đại: “đất, nước, gió, lửa” tạo thành trở về với bốn đại, cũng như chiếc xe lâu ngày phải cũ hư. Đó là lý vô thường đương nhiên phải như thế, cái còn lại là giáo lý chân thật, bất hư mà đức Phật đã giảng dạy trong suốt 45 năm, đầy đủ cho chúng sinh theo đó mà học hỏi hành trì để đạt được chân lý là giải thoát khỏi luân hồi sinh tử.

2/- Đức Phật nói Kinh Di Giáo: Ngài dặn Tôn giả A Nan là Thị giả của Ngài rằng: “Sau khi Ta

Nhập Niết Bàn, hãy tự thấp đuốc lên mà đi, thấp lên với chính pháp, đừng thấp lên với giáo pháp nào khác, hãy nương tựa nơi chính mình, đừng nương tựa với một pháp nào khác”, Ngài nói tiếp: “Ái ân là vô thường, nếu có xum hợp, phải có chia lià, nhất là thân này không phải ta, mạng sống không tồn tại mãi mãi được”.

3/- Đức Phật nhập Niết Bàn: Ngài nhập Niết Bàn tại rừng Ta La nước Câu Thi La giữa hai cây Long Thọ vào nửa đêm ngày mùng 8 tháng hai âm lịch. Sau đó được dân chúng Mạt La thành Câu Thi cùng các đệ tử Phật cúng dàng thân Phật, rồi trà tỳ (thiêu) và chia Xá Lợi Phật cho 8 (tám) nước rước về xây tháp để mọi người chiêm bái, cúng dường.

Kết luận về đức Phật:

Trải qua đã trên 2500 năm rồi, nhưng gương sáng của đức Phật vẫn như mặt trời chiếu sáng cho tới khi đức Phật Di Lặc ra đời, hiện tại, không có một ánh sáng nào của một ai trội hơn hay bằng Ngài được. Đức Phật đã nói ra giáo lý chân thật, trong sáng, dễ hiểu, thực hành đạt được kết quả, và đã có biết bao nhiêu người đã

đạt tới đích chân lý ấy. Ngài đã sống cuộc đời gương mẫu, cao cả, không quản ngại gian nan vất vả trên mọi nẻo đường tại xứ Ấn Độ để giáo hóa chúng sanh và độ cho được giải thoát khỏi khổ đau. Lòng thương của đức Phật là vô lượng, ân đức ấy là vô biên. Bởi vậy, để trả ân ấy một phần nào, chúng ta phải làm gì? Chúng ta phải:

1/- Mọi người nên theo gương sáng của đức Phật: Sự hy sinh cao cả, từ bi rộng lớn, trí tuệ sáng suốt của đức Phật không những là gương sáng cho Phật tử, mà còn cho tất cả mọi người dù không phải là Phật tử. Nếu quan niệm đức Phật là một siêu nhân, thì Ngài là một siêu nhân cao hơn tất cả các siêu nhân của nhân loại, cho nên Ngài phải được mọi người kính nể, tôn sùng và chiêm ngưỡng.

2/- Tín đồ nên nhớ những lời di chúc: Chúng ta là Phật tử, ai cũng biết các lời dạy của đức Phật là quý báu, nhưng nếu chúng ta không học hỏi và thực hành thì cũng vô ích. Ngài dạy: “Tất cả đều tan rã, chỉ có chân lý là bất di bất dịch, là quý. Hãy tinh tấn lên để giải thoát”

Toàn Không

NIÊN LỊCH
CỦA BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT
(theo kinh điển Đại thừa)

- **Ngày 15 tháng 4 Phật giáng sanh** (trước ngày Chúa Giáng sinh 624 năm, nếu tính năm Phật Nhập Diệt thì trước chúa giáng sanh 544 năm);
- **Ngày 8 tháng 2 Phật xuất gia năm 19 tuổi;**
- 5 năm tầm học các đạo;
- 6 năm tu khổ hạnh;
- 49 ngày nhập định;
- **Ngày 8 tháng 12 Phật thành đạo năm 30 tuổi;**
- 49 năm thuyết pháp độ đời;
- **Ngày 15 tháng 2 nhập Niết Bàn năm 80 tuổi**

Ngày gặp phụ vương

(Trích truyện cổ Phật giáo)

Sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo, Ngài thuyết pháp ở vườn Lộc Uyển xong, lần lần đi truyền giáo các nơi, rồi thuận đường hành hóa Đức Phật đến nước Ca Tỳ La Vệ. Được tin trước, vua Tịnh Phạn cảm mừng vô hạn, rồi tất cả Hoàng gia cũng như toàn dân Ấn Độ đều sửa soạn rước Phật trong niềm hân hoan đặc biệt.

Từ khi vượt thành xuất gia, cho đến ngày thành đạo, thấm thoát hơn hai mươi năm, hôm nay Ngài trở về, với một tấm cà sa, một bình bát đất, Đức Phật khoan thai để chân lên đất nước thân yêu. Đức độ từ bi của Phật cảm thông cả ngọn cỏ ngàn cây, nên Ngài đặt chân đến đâu thì hoa lá tươi thêm cây cối xanh tốt. Còn từng rừng người, từng loạt sóng người đã nức lên vì cảm động trong lúc người đi ngang qua.

Thế là chiều hôm đó, vua Tịnh Phạn thỉnh Phật thuyết pháp tại Hoàng cung. Ngài ngự trên pháp tọa cao, dung nghi đỉnh đạc, hào quang của Phật chiếu tỏa một màu sáng diệu.

Khi ấy vua Tịnh Phạn liền đứng dậy đến trước Phật đánh lễ rồi bạch: - Kính cẩn bạch đáng Vô Thượng Sư! Tôi nay già cả xin Ngài chỉ cho một phương pháp tu hành để được giải thoát các khổ lão, bệnh, tử.

Đức Phật bùi ngùi khi thấy Phụ Hoàng đầu bạc da nhăn, chân bước run run. Than ôi, tất cả khí tượng hiên ngang

của vị Đế vương oanh liệt lúc thiếu thời, nay còn đâu nữa. Thế Tôn thương xót, Ngài đứng dậy đỡ Phụ hoàng ngồi xuống và ôn tồn bảo: - Kính tâu Phụ hoàng, từ khi Tất Đạt Đa xuất gia cho tới ngày thành đạo, trên đường truyền giáo Pháp độ A Nan thường bị ngoại đạo phỉ báng: “Thầy nguoi bất hiểu, bạc tình, chúng ta không phục”.

Kính tâu Phụ hoàng, ngoại đạo vô tri chỉ thấy cái hiểu tâm thường cạn cợt, không biết Như Lai quyết đi tìm một món quà vô giá để dâng Phụ hoàng và ban khắp chúng sanh, mà Da Du cũng có một phần trong đó. Món quà vô giá chính là câu Phụ hoàng hỏi đây.

Kính tâu Phụ hoàng! Tất cả các pháp đều vô thường, công danh như bọt, tình ái như mây, tuổi trẻ qua mau như làn điện chớp, thế mà chúng sanh chỉ bám víu theo các pháp vô thường, mà quên cái thường còn của mình là “Phật tánh”.

Tâu Phụ hoàng, chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể phát triển khả năng thành Phật cả. Nhưng những phương pháp để phát triển khả năng thành Phật có nhiều lối, song chỉ có Pháp môn niệm Phật là thuận tiện và dễ dàng hơn hết. Như Lai khi thành Chánh giác đã dùng Phật nhãn xem khắp thế giới trong mười phương, thì chỉ có thế giới “Cực Lạc” là an vui hơn cả. Đấng Chánh biến tri ở nước Cực Lạc hiệu là A Di Đà từ kiếp xa xưa, trong lúc tu nhân Ngài đã phát 48 lời nguyện, trong ấy có lời nguyện: “Nếu chúng sanh trong tất cả mười phương, người nào phát tâm tin tưởng, phát chí tâm niệm danh hiệu ta, người ấy khi lâm chung chắc chắn được vãng sanh, nếu không như nguyện ta thì không thành Chánh giác”.

Tâu Phụ hoàng! “Cực Lạc” là một thế giới an vui, chúng sanh về bên ấy chẳng những không còn bị khổ: già, bệnh, chết, oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc ... mà cũng không bao giờ thấy khổ, nghe khổ. Cõi nước thanh tịnh đầy đủ trợ duyên để chúng sanh tu hành chóng được thành tựu đạo quả.

Kính tâu Phụ hoàng! Thập phương Như Lai tu hạnh thành Phật, nói lời đúng đắn lợi ích chúng sanh. Vậy Phụ hoàng và tất cả Thích chủng nên tin tưởng, thật hành Pháp môn niệm Phật, thì chắc chắn sẽ được thoát các khổ: sanh, lão, bệnh, tử...

Khi vua Tịnh Phạn, Di mẫu và Da Du Đà La cùng tất cả Thích chủng được nghe pháp âm của Phật đều phát tín tâm mạnh mẽ, liền chứng “Vô sanh pháp nhẫn”.

Thế Tôn mỉm cười thuyết bài kệ:

“Thích chủng có trí tuệ,
nghe pháp của Như Lai,
phát tâm chuyên niệm Phật,
người ấy khi mạng chung,
quyết sanh về Cực Lạc,
được thấy Phật A Di Đà,
Quán Âm cùng Thế Chí,
chắc chắn thành Bồ Đề”.

Thích nữ CÁT TƯỜNG - Cung phụng cha mẹ sung sướng một đời chưa gọi là hiếu, làm cho cha mẹ đời đời an vui mới là chí hiếu.